

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3 năm 2011

Báo cáo tài chính hợp nhất **Quý 3 năm 2011**

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9

Báo cáo của Ban giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) cho kỳ báo cáo kết thúc Ngày 30 tháng 09 năm 2011.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Nhóm công ty cho kỳ báo cáo kết thúc Ngày 30 tháng 09\ năm 2011 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính của Nhóm Công ty

	tính	30-09-11	2010
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản cố định/tổng tài sản	%	73.23	72.62
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	26.77	27.38
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/tổng nguồn vốn	%	64.92	64.94
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	18.59	19.79
Khả năng thanh toán			
Tổng tài sản/nợ phải trả	lần	1.23	1.25
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	0.41	0.42
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0.09	0.12
Tỷ suất sinh lời			
Lãi (Lỗ)/doanh thu thuần			
Lãi (Lỗ) trước thuế/doanh thu thuần	%	(8.49)	(2.12)
Lãi (Lỗ) sau thuế/doanh thu thuần	%	(8.36)	(2.12)
Lãi(lỗ)/tổng tài sản			
lãi (lỗ) trước thuế/tổng tài sản	%	(2.41)	(2.06)
Lãi (Lỗ) sau thuế/tổng tài sản	%	(2.38)	(2.06)
Lãi (lỗ) sau thuế/vốn chủ sở hữu	%	(4.19)	(3.86)

Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong niên độ báo cáo và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ban giám đốc		Ngày bổ nhiệm	Ngày từ chức
Pang Tee Chiang	Chủ tịch HĐQT	15-08-2006	23-05-2011
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên	15-08-2006	
Pang Tze Yi	Thành viên	15-08-2006	14-03-2011
Teng Po Wen	Thành viên	15-08-2006	14-03-2011
Pang Tze Wei	Thành viên	28-08-2010	
Ryoichi Yonemura	Thành viên	14-03-2011	
Hiroshi Fujikawa	Thành viên	14-03-2011	
Michio Nagabayashi	Tổng giám đốc	23-05-2011	
Ban giám đốc			
Pang Tee Chiang	Tổng giám đốc	15-08-2006	23-05-2011
Pang Tze Yi	Phó Tổng giám đốc thứ 1	11-01-2010	14-03-2011
Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc tài chính	15-08-2006	
Pang Tze Wei	Phó Tổng giám đốc thứ 2	29-08-2010	23-05-2011
Michio Nagabayashi	Tổng giám đốc	23-05-2011	
Hajime Kobayashi	Director/General Manager of Corporate Planning	23-05-2011	
Kazumi Nagashima	Director/General Manager of Factory	23-05-2011	
Hidefumi Matsuo	Director/Finance Controller	23-05-2011	

Báo cáo của Ban Giám Đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với các Thuyết minh đính kèm đã được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính

tại Ngày 30 tháng 09 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ báo cáo kết thúc Ngày 30 tháng 09 năm 2011 phù hợp với các chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan.

Thay mặt Ban Giám Đốc

Michio Nagabayashi
 Chủ tịch, Tổng giám đốc
 Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Thuyết minh	Mã số	USD	30-09-2011 Triệu VND	USD	31-12-2010 Triệu VND
Tài sản ngắn hạn						
Tiền và các khoản tương đương tiền						
Tiền	7	111	147,271	3,038	130,854	2,477
Các khoản phải thu ngắn hạn						
Phải thu khách hàng		131	313,175	6,460	434,257	8,221
Trả trước cho người bán		132	932,267	19,231	1,114,422	21,098
Phải thu khác	8	135	102,547	2,115	140,650	2,663
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		139	(24,405)	(503)	(24,405)	(462)
		130	1,323,584	27,303	1,664,924	31,520
Hàng tồn kho						
Hàng tồn kho	9	141	7,169,189	147,886	7,530,300	142,564
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9	149	(255,842)	(5,278)	(146,582)	(2,775)
		140	6,913,347	142,609	7,383,718	139,789
Tài sản ngắn hạn khác						
Chi phí trả trước ngắn hạn		151	36,237	747	13,555	257
Thuế GTGT được khấu trừ		152	-	-	-	-
Thuế và các khoản khác phải thu N	10	154	106,907	2,205	106,907	2,024
Tài sản ngắn hạn khác		158	110,000	2,269	77,129	1,460
		150	253,144	5,222	197,591	3,741
		100	8,637,346	178,171	9,377,087	177,527
Tài sản cố định						
Tài sản cố định hữu hình	11	221	19,555,218	403,385	21,111,296	399,679
<i>Nguyên giá</i>	11	222	34,370,051	708,985	34,328,710	649,911
<i>Khấu hao lũy kế</i>	11	223	(14,814,833)	(305,600)	(13,217,414)	(250,232)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	230	529,941	10,932	188,896	3,576
		220	20,085,159	414,317	21,300,192	403,255
Tài sản dài hạn khác						
Chi phí trả trước dài hạn	13	261	1,405,935	29,002	1,432,197	27,114
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14	262	2,135,050	44,042	2,135,050	40,421
Tài sản dài hạn khác		268	7,020	145	8,068	153
		260	3,548,005	73,188	3,575,315	67,688
		200	23,633,164	487,505	24,875,507	470,943
		270	32,270,510	665,676	34,252,594	648,470

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Thuyết minh	Mã số	30-09-2011		31-12-2010	
			USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
NGUỒN VỐN						
Nợ phải trả						
Nợ ngắn hạn						
Vay và nợ ngắn hạn	15	311	16,959,444	349,839	15,334,594	290,315
Phải trả người bán	16	312	2,803,310	57,827	5,050,620	95,618
Người mua trả tiền trước		313	89,713	1,851	249,998	4,733
Thuế và các khoản nộp nhà nước	17	314	135,826	2,802	538,567	10,196
Phải trả người lao động		315	422,462	8,715	444,303	8,412
Chi phí phải trả	18	316	384,427	7,930	464,741	8,798
Phải trả nội bộ		317	67,815	1,399	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn	19	319	87,628	1,808	160,059	3,030
		310	20,950,625	432,169	22,242,882	421,102
Nợ dài hạn						
Các khoản đặt cọc dài hạn		331	1,255	26	1,255	24
Vay và nợ dài hạn	20	334	4,993,613	103,008	4,993,613	94,539
Thuế nhu nhập hoãn lại phải trả	21	335	126,745	2,614	115,209	2,181
Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336	140,293	2,894	122,134	2,312
		330	5,261,906	108,543	5,232,211	99,056
			26,212,531	540,712	27,475,093	520,158
Nguồn vốn						
Vốn chủ sở hữu						
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	22	411	18,313,995	377,781	18,313,995	346,721
Thặng dư vốn cổ phần	23	412	4,082,759	84,219	4,082,759	77,295
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419	(1,562,092)	(32,223)	(1,562,092)	(29,574)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420	(14,836,574)	(306,049)	(14,057,161)	(266,130)
		410	5,998,088	123,729	6,777,501	128,312
Lợi ích cổ đông thiểu số						
Lợi ích cổ đông thiểu số	24	439	59,891	1,235	-	-
		440	6,057,979	124,964	6,777,501	128,312
			32,270,510	665,676	34,252,594	648,470

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ	30-09-2011	31-12-2010
Tiền Việt Nam (triệu Đồng)	10,076	1,568
Euro	388	369

Ngày 20 tháng 10 năm 2011

Michio Nagabayashi
Tổng giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất-V

	Thuyết minh	Mã số	Q3-2011 USD	Q3-2010 USD	Lũy kế năm 2011 USD	Lũy kế năm 2010 USD
Tổng doanh thu	25		9,425,892	12,631,521	34,214,383	55,610,913
Các khoản giảm trừ	25		(247,409)	(315,717)	(880,965)	(1,427,294)
Doanh thu thuần			9,178,483	12,315,804	33,333,418	54,183,619
Giá vốn hàng bán	26		(7,548,514)	(9,558,130)	(26,812,228)	(41,362,168)
Lợi nhuận gộp			1,629,969	2,757,674	6,521,190	12,821,451
Doanh thu tài chính	27		21,800	545,077	1,495,840	1,748,622
Chi phí tài chính	28		(451,177)	(695,075)	(1,854,534)	(3,261,430)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>			(387,702)	(491,872)	(1,210,883)	(1,855,247)
Chi phí bán hàng	29		(1,588,069)	(1,939,163)	(5,616,858)	(7,985,673)
Chi phí quản lý DN	30		(298,768)	(496,831)	(1,335,399)	(2,682,000)
Lợi nhuận thuần từ HĐKD			(686,245)	171,682	(789,761)	640,970
Thu nhập khác	31		18,353	76,693	433,757	712,511
Chi phí khác	32		(111,244)	(155,858)	(351,041)	(734,880)
Tổng lợi nhuận trước thuế			(779,136)	92,516	(707,045)	618,601
CP thuế TN hiện hành	34		-	-	-	-
CP thuế TN hoãn lại			11,536	-	-	(236,004)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			(767,600)	92,516	(707,045)	382,597
Lãi cổ đông thiểu số			-	(32,820)	(59,891)	-
Lợi nhuận thuần			(767,600)	59,696	(766,936)	382,597
Lãi/lỗ trên cổ phiếu	37		(0.02634)	0.00205	(0.02632)	0.01313

Ngày 20 tháng 10 năm 2011

Michio Nagabayashi
Tổng giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất-VND

	Thuyết minh	Mã số	Q3-2011 VND	Q3-2010 VND	Lũy kế năm 2011 VND	Lũy kế năm 2010 VND
Tổng doanh thu	25		194,437	239,140	705,774	1,147,142
Các khoản giảm trừ	25		(5,104)	(5,977)	(18,173)	(29,442)
Doanh thu thuần			189,334	233,163	687,602	1,117,700
Giá vốn hàng bán	26		(155,711)	(180,955)	(553,083)	(853,219)
Lợi nhuận gộp			33,623	52,208	134,519	264,481
Doanh thu tài chính	27		450	10,319	30,856	36,071
Chi phí tài chính	28		(9,307)	(13,159)	(38,255)	(67,277)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>			<i>(7,998)</i>	<i>(9,312)</i>	<i>(24,978)</i>	<i>(38,270)</i>
Chi phí bán hàng	29		(32,759)	(36,712)	(115,865)	(164,728)
Chi phí quản lý DN	30		(6,163)	(9,406)	(27,547)	(55,324)
Lợi nhuận thuần từ HĐKD			(14,156)	3,250	(16,291)	13,222
Thu nhập khác	31		379	1,452	8,948	14,698
Chi phí khác	32		(2,295)	(2,951)	(7,241)	(15,159)
Tổng lợi nhuận trước thuế			(16,072)	1,752	(14,585)	12,761
CP thuế TN hiện hành	34		-	-	-	-
CP thuế TN hoãn lại			238	-	-	(4,868)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			(15,834)	1,752	(14,585)	7,892
			-	-	-	-
Lãi cổ đông thiểu số			-	(621)	(1,235)	-
Lợi nhuận thuần			(15,834)	1,130	(15,820)	7,892
			-	-	-	-
Lãi/lỗ trên cổ phiếu	37		(0.00054)	0.00004	(0.00054)	0.00027

Ngày 20 tháng 10 năm 2011

Michio Nagabayashi
Tổng giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Thuyết minh	Mã số	30-09-2011		31-12-2010		
		USD	Triệu VND	USD	Triệu VND	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận trước thuế	1	707,045	14,585	618,601	11,711	
Điều chỉnh cho các khoản						
Khấu hao TSCĐ	2	1,597,419	32,952	2,176,237	41,201	
Các khoản dự phòng	3	109,260	2,254	(573,535)	(10,858)	
Chênh lệch tỷ giá	4	(1,486,458)	(30,663)	(99,248)	(1,879)	
Lãi từ hoạt động đầu tư	5	-	-	(330,386)	(6,255)	
Chi phí lãi vay	6	392,971	8,106	1,855,247	35,124	
Thu nhập tài chính	7	307,861	6,351	(9,956)	(188)	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	8	1,628,098	33,584	3,636,960	68,855	
Tăng giảm các khoản phải thu	9	308,470	6,363	957,600	18,129	
Tăng giảm hàng tồn kho	10	361,111	7,449	455,202	8,618	
Tăng giảm các khoản phải trả	11	(2,898,949)	(59,800)	(424,660)	(8,040)	
Tăng giảm chi phí trả trước	12	3,580	74	164,257	3,110	
Tiền lãi vay đã trả	13	(390,940)	(8,064)	(1,573,256)	(29,785)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		11,536	238	-	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20	(977,094)	(20,155)	3,216,103	60,887	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(381,338)	(7,866)	(290,405)	(5,498)	
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán các khoản	22	-	-	-	-	
Tiền đầu tư thêm vào công ty liên kết	25	-	-	-	-	
Vốn góp từ cổ đông thiểu số		59,891	1,235	9,956	188	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu	30	(321,447)	(6,631)	(280,449)	(5,309)	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	24,190,387	498,999	25,509,834	482,952	
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22,875,429)	(471,874)	(28,562,819)	(540,751)	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài c	40	1,314,958	27,125	(3,052,985)	(57,799)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	16,417	339	(117,331)	(2,221)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	130,854	2,699	248,185	4,699	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy t	61	-	-	-	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	147,271	3,038	130,854	2,477	

Ngày 20 tháng 10 năm 2011

Michio Nagabayashi
Tổng giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

1 Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (trước đây gọi là Công ty Công nghiệp Chế biến Thực phẩm Quốc tế) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, là công ty con được sở hữu chủ yếu bởi Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd., một công ty được thành lập ở Malaysia với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép Đầu tư số 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991.

Theo sau các lần sửa đổi giấy phép đầu tư., gần đây nhất vào ngày 11 tháng 3 năm 2011, Kirin Holdings Company Limited ("Kirin") đã mua Trade Ocean Holding Sdn Bhd, là công ty nắm giữ 57.25% cổ phần của Công ty Thực phẩm Quốc tế. Kirin là một trong những công ty sản xuất nước giải khát lớn trong khu vực, là một công ty cổ phần đại chúng đang niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Tokyo. Kirin được xem là công ty mẹ cuối cùng của Công ty.

Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 472033000328 ngày 22 tháng 4 năm 2011 được cấp bởi Ban quản lý Khu công nghiệp Đồng Nai, ông Pang Tee Chiang, nguyên Tổng Giám đốc, được phép chuyển nhượng 5.499.840 cổ phiếu chưa niêm yết (tương đương với 18,87% vốn góp) cho công ty TNHH Indochina Beverage Holdings được thành lập tại British Virgin Island. Hiện tại sự chuyển nhượng này đang chờ sự chấp thuận từ Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông ngày 31 tháng 7 năm 2011, Công ty sẽ trình công văn cho Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh để hủy niêm yết.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản, thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất bánh quy, thức ăn nhẹ, nước ép trái cây có gas và nước ép trái cây có độ cồn thấp dưới 5%, nước tinh lọc đóng chai và sản xuất chai nhựa PET; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát.

Hoạt động của các Công ty thành viên được mô tả trong phần Thuyết minh số 5 của báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại Ngày 31 tháng 06 năm 2011, Công ty có 1116 nhân viên (năm 2010: 1267 nhân viên).

2 Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ

Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ.

Các báo cáo tài chính riêng được tính và thể hiện bằng Đô- la Mỹ do Bộ Tài chính chấp thuận theo Công văn số 550 TC/CDKT ngày 5 tháng 9 năm 1998 và Công văn số 1906 TC/CDKT ngày 16 tháng 2 năm 2005. Vì vậy, Công ty sử dụng Đơn vị tiền tệ là Đô la Mỹ trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo Công văn Số 627UBCK-QLPH ngày 16 tháng 4 năm 2008 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước Việt Nam, báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn phải được trình bày bằng Việt Nam Đồng để nộp lên Ủy Ban Chứng Khoán, theo đó, Tập đoàn thực hiện chuyển đổi các báo cáo tài chính sang VNĐ bằng cách sử dụng tỷ giá của NHNNVN tại ngày bảng cân đối kế toán là VNĐ 20.618 một USD 2009: VNĐ 17.932 một USD.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản tiền tệ và công nợ bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán Lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí liên quan đến các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan của Bộ tài chính mà trên một số khía cạnh trọng yếu có thể khác với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế và các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia của người đọc.

Do đó, các báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam, hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

3.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo

Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo trên cơ sở báo cáo của Công ty và Công ty thành viên chính là Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA (Avafood), sau đây gọi chung là Nhóm Công ty.

Công ty con

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Khi công ty mẹ mất quyền kiểm soát một công ty con, công ty phải loại trừ giá trị còn lại của tài sản (bao gồm cả lợi thế thương mại) và nợ phải trả của công ty con tại ngày mất quyền kiểm soát; và loại trừ cả giá trị còn lại của lợi ích cổ đông thiểu số trong công ty con này tại ngày mất quyền kiểm soát.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con.

Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại.

Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

Lợi thế thương mại âm là khoản chênh lệch vượt quá giữa phần sở hữu của Tập đoàn trên giá trị hợp lý thuần của tài sản và công nợ nhận biết, và công nợ bất thường với chi phí mua. Lợi thế thương mại âm được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày mua.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng.

Lợi ích của cổ đông thiểu số

Là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

3.3 Hệ thống kế toán và hình thức ghi sổ kế toán

Công ty sử dụng hình thức nhật ký sổ cái để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4 Chính sách kế toán áp dụng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và ghi nhận theo mức thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn thành phẩm được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được cấu thành từ chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được ghi nhận theo giá mua cộng với các chi phí liên quan. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán dự kiến trừ chi phí bán hàng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá vốn lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn trừ dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu được dự tính là không thể thu hồi được toàn bộ.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận trên cơ sở nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30 năm
Máy móc thiết bị	10 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm

Công ty nhận được sự chấp thuận từ Bộ Tài chính cho phép khấu hao theo tỷ lệ khấu hao như trên theo Công văn số 2536/TC-TCĐN ngày 20 tháng 3 năm 2003. Tỷ lệ khấu hao không theo tỷ lệ của Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003.

Lãi hoặc lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản không sử dụng được ghi nhận như một phần của “Chi phí khác”.

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm giá vốn của phần mềm ERP và giá trị của nhà máy xử lý nước thải trong giai đoạn phát triển. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này cho đến khi dự án hoàn thành tại thời điểm đó các chi phí liên quan sẽ được chuyển thành tài sản cố định vô hình khi tài sản đó được đưa vào sử dụng.

4.6 Chi phí phải trả trước dài hạn

Thuế đất

Tiền thuê đất trả trước liên quan đến việc thuê đất tại khu công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Khoản tiền trả trước này được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 45,5 năm kể từ năm 2006.

4.7 Chi phí lãi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ việc bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro đã được chuyển cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

Thu nhập về tiền lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng mức lãi suất

4.9 Dự Phòng

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra mà chắc chắn dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

4.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các quyền lợi và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.11 Thuế thu nhập

Nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm.

Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính bằng thuế suất ước tính áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, nếu những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán.

trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi trong giá trị những tài sản và nợ mà liên quan đến nguồn vốn thì được ghi nhận tăng hoặc giảm nguồn vốn.

4.12 Lãi/lỗ trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho cổ phiếu phổ thông và khoản này được tính bằng cách chia lãi/lỗ gộp cho cổ đông phổ thông trên số cổ phiếu phổ thông lưu hành trung bình trong năm.

4.13 Nguồn vốn và các quỹ

Vốn cổ phần được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần gồm thặng dư do giá phát hành lớn hơn mệnh giá cổ phiếu, phát sinh từ việc phát hành cổ phiếu lần đầu. Các chi phí giao dịch phát sinh cho việc phát hành cổ phiếu sau khi trừ đi phần thuế thu nhập liên quan, được khấu trừ khỏi thặng dư vốn cổ phần.

Quỹ khác bao gồm lợi thế thương mại âm được mang sang kể từ sau năm Công ty mua công ty con. (Thuyết minh 3.2)

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, trực tiếp hoặc gián tiếp, hay có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu có chung sự kiểm soát cũng như ảnh hưởng đáng kể.

4.15 Báo cáo bộ phận

Công ty xác định bộ phận kinh doanh dựa trên thị trường, theo đó có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế trong từng thị trường. Trong các giai đoạn báo cáo này, Công ty trình bày báo cáo bộ phận kinh doanh theo hai bộ phận: doanh thu nội địa và doanh thu xuất khẩu. Ngoài ra, công ty còn có thêm báo cáo kinh doanh theo hai loại sản phẩm chính: nước giải khát và bánh quy.

5 Các công ty thành viên và Công ty liên kết

5.1 Các công ty thành viên và Công ty liên kết tại ngày của bảng cân đối kế toán như sau:

	Số tiền		% cổ phần nắm giữ	
	31-03-11 USD	31-12-10 USD	31-03-11 %	31-12-10 %
Các công ty thành viên:				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (1)	4,500,000	4,500,000	90	90
	4,500,000	4,500,000		

1. Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava

Ngày 30 tháng 6 năm 2007, Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế mua 90% phần vốn của Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA (Avafood) từ công ty Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd.

Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA (trước đây là công ty Công nghiệp Thực phẩm AVA) - được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN ngày 19 tháng 7 năm 2002. Công ty hoàn toàn sở hữu bởi Wonderrfarm Biscuit & Confectionery Sdn. Bhd., một công ty được thành lập ở Malaysia.

Giấy phép Đầu tư điều chỉnh số 48/GPĐC2-ĐN-KCN ngày 17 tháng 9 năm 2004 cho phép Công ty Avafood được tăng vốn đầu tư thành 10.000.000 đô la Mỹ

Giấy chứng nhận đầu tư số 472033000355 ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp cho phép Công ty chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần dưới tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA với tổng vốn đầu tư là 259.200 triệu đồng Việt Nam, tương đương 16 triệu đô la Mỹ.

Vốn điều lệ của Công ty AVA là 81.000 triệu đồng Việt Nam, tương đương 5 triệu đô la Mỹ. Tổng cộng cổ phiếu của Công ty là 8.100.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây giải khát, nước uống tinh khiết, bánh mứt kẹo các loại; các sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy hải sản, gia cầm; và cho thuê nhà xưởng.

6 Giả định hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục dù khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn 12,313,279 Đô-la Mỹ tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 12,865,795 Đô-la Mỹ).

Khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty phụ thuộc vào việc duy trì sự hỗ trợ tài chính từ công ty mẹ và chủ yếu vào sự thành công trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty mẹ đã đảm bảo sẽ cung cấp sự hỗ trợ tài chính liên quan đến cam kết với bên thứ ba và sự giảm nhẹ nghĩa vụ tài chính với bên liên quan.

Theo đó, các báo cáo tài chính riêng không bao gồm bất cứ sự điều chỉnh có thể cần thiết liên quan khả năng thu hồi và phân loại giá trị các tài sản đã ghi nhận, cũng như giá trị và phân loại các khoản nợ phải trả có thể là cần thiết nếu Nhóm Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động liên tục.

7 Số liệu so sánh

Các số liệu của quý 3 năm 2010, được bao gồm trong các báo cáo tài chính của niên độ hiện hành cho mục đích so sánh số liệu, đã được điều chỉnh để phản ánh sai sót kế toán ghi nhận sau ngày phát hành báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

8 Tiền và các khoản tương đương	30-09-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	6,627	137	37,162	704
Tiền gửi ngân hàng	140,644	2,901	93,692	1,774
	147,271	3,038	130,854	2,477

9 Hàng tồn kho

	30-09-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Hàng đang đi đường	-	-	336,401	6,369
Nguyên vật liệu	2,636,232	54,380	2,562,539	48,514
Công cụ, dụng cụ	313,288	6,463	277,095	5,246
Sản phẩm dở dang	1,016,722	20,973	1,173,964	22,225
Thành phẩm	3,202,948	66,070	3,180,301	60,209
	7,169,189	147,886	7,530,300	142,564
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(255,842)	(5,278)	(146,582)	(2,775)
	6,913,347	142,609	7,383,718	139,789

10 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đây là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa năm 2007. Khoản thuế này sẽ được cần trừ với thuế phải trả hoặc thuế được hoàn lại trong những năm tiếp theo.

11 Tài sản cố định hữu hình

Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
USD	USD	USD	USD	USD

Nguyên giá

01/01/2011	4,780,157	28,692,891	557,893	297,769	34,328,710
Mua mới	3,119	25,022	-	13,200	41,341
Thanh lý	-	-	-	-	-
30/09/2011	4,783,276	28,717,913	557,893	310,969	34,370,051
31/03/2011 (Triệu VND)	98,669	592,393	11,508	6,415	708,985
<i>Khấu hao hết</i>	-	<i>1,144,371</i>	<i>262,559</i>	<i>54,416</i>	<i>1,461,346</i>
<i>Tài sản không sử dụng(*)</i>	-	<i>6,567,962</i>	<i>134,013</i>	<i>87,404</i>	<i>6,789,380</i>
Khấu hao lũy kế	USD	USD	USD	USD	USD
01/01/2011	(622,442)	(11,989,056)	(435,533)	(170,383)	(13,217,414)
Nguyên giá	(122,086)	(1,422,752)	(33,406)	(19,175)	(1,597,419)
Thanh lý	-	-	-	-	-
30/09/2011	(744,528)	(13,411,808)	(468,939)	(189,558)	(14,814,833)
31/03/2011 (Triệu VND)	(15,358)	(276,659)	(9,673)	(3,910)	(305,600)
<i>Tài sản không sử dụng(*)</i>	-	<i>(3,435,871)</i>	<i>(133,277)</i>	<i>(83,256)</i>	<i>(3,652,404)</i>
Giá trị còn lại	USD	USD	USD	USD	USD
01/01/2011	4,157,715	16,703,835	122,360	127,386	21,111,296
30/09/2011	4,038,748	15,306,105	88,954	121,411	19,555,218
31/03/2011 (Triệu VND)	83,311	315,734	1,835	2,504	403,385
<i>Tài sản không sử dụng(*)</i>	-	<i>3,132,091</i>	<i>736</i>	<i>4,149</i>	<i>3,136,976</i>

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2011, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 10,991,557 Đô-la Mỹ (2010: 17,579,816 Đô-la Mỹ) đã được thế chấp cho Ngân hàng Ngoại thương như là một khoản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn cấp cho Công ty (Thuyết minh 16,21).

(*) Những tài sản này bao gồm các tài sản được di dời về từ nhà máy cũ tại thành phố Biên Hoà đến địa điểm mới tại Khu Công Nghiệp Tam Phước, thành phố Biên Hòa và máy bán hàng tự động và dây chuyền sản xuất bánh chưa sử dụng. Công ty không có nhu cầu để đưa các tài sản này vào sử dụng ngay.

12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30-09-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Số đầu kỳ	188,896	3,897	410,742	7,776
Tăng trong kỳ	341,045	7,035	123,725	2,342
Chuyển sang tài sản cố định	-	-	(345,571)	(6,542)
Số cuối kỳ	529,941	10,932	188,896	3,576
Bao gồm				
<i>Phần mềm ERP</i>	<i>232,192</i>	<i>4,790</i>	<i>179,060</i>	<i>3,390</i>
<i>Nhà máy xử lý nước thải</i>	<i>287,913</i>	<i>5,939</i>	-	-
<i>Khác</i>	<i>9,836</i>	<i>203</i>	<i>9,836</i>	<i>186</i>
	529,941	10,932	188,896	3,576

13 Chi phí trả trước dài hạn

	30-09-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Số đầu kỳ	1,432,197	29,543	1,467,213	27,777
Chi phí trong kỳ	(26,262)	(542)	(35,016)	(663)
Số cuối kỳ	1,405,935	29,002	1,432,197	27,114

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2011, chi phí trả trước dài hạn là khoản trả trước tiền thuê đất đã được thế chấp với Ngân hàng Ngoại thương như là một khoản đảm bảo cho những hợp đồng vay được đề cập ở Thuyết minh 16 và thuyết minh 21.

14 Tài sản thuế hoãn lại

	30-09-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Số đầu kỳ	2,135,050	44,042	2,337,066	44,245
Lỗi thuế chuyển sang năm sau	-	-	(202,016)	(3,825)
Số cuối kỳ	2,135,050	44,042	2,135,050	40,421

Tài sản này liên quan đến khoản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trong năm 2008 liên quan đến khoản lỗ được phép mang sang để khấu trừ thuế.

15 Vay và nợ ngắn hạn

	30-09-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Vay từ Ngân hàng Ngoại thương tỉnh Đồng Nai (1)	6,959,444	143,559	10,656,946	201,757
Vay từ Ngân hàng Viet A Bank (2)	-	-	2,980,311	56,423
Vay từ Ngân hàng Ngoại thương tỉnh Đồng Nai (1)	10,000,000	206,280	-	-
Các khoản nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23)	-	-	1,697,337	32,134
Tổng cộng	16,959,444	349,839	15,334,594	290,315

(1) Vay từ Ngân hàng Ngoại thương, Chi nhánh Đồng Nai

	30-09-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Vay bằng tiền Đô la Mỹ	993,379	20,491	1,486,633	28,145
Vay bằng tiền Euro	-	-	50,322	953
Vay bằng tiền Việt Nam	5,966,065	123,068	9,119,991	172,660
Tổng cộng	6,959,444	143,559	10,656,946	201,757

Công ty có khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng số vay số 2010031/KHDN/NHNT ngày 20 tháng 8 năm 2010 để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng 200 tỷ đồng Việt Nam (tương đương 9.700.262 Đô-la Mỹ theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 9 năm 2011).

Khoản vay này có thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày có hiệu lực của hợp đồng và các lần vay sẽ phải thanh toán trong vòng 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được tính lãi theo lãi suất thực tế tại thời điểm rút vốn vay và lãi phải trả vào ngày 26 hàng tháng.

Lãi suất áp dụng trong năm 2011 cho khoản vay bằng Đô-la Mỹ là 6% đến 7% trong khi đó lãi suất là 13% đến 19% một năm cho các khoản vay bằng đồng Việt Nam. (Trong năm 2010 lãi suất áp dụng cho khoản vay bằng Đô-la Mỹ từ 6% đến 7% trong khi đó lãi suất là 12.0% đến 15.5% một năm cho các khoản vay bằng đồng Việt Nam)

Tất cả các khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam được đảm bảo theo các thỏa thuận thế chấp sau đây:

- Hợp đồng số 016/QHKH/NHNT ngày 24 tháng 9 năm 2004 trong đó các khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ máy móc là. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011, giá trị còn lại của những tài sản thế chấp này là 3,640,705 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 11).

Hợp đồng số 2007114/HĐBĐ/NHNT ngày 10 tháng 7 năm 2007 và Phụ lục số 2 ngày 20 tháng 8 năm 2010, trong đó các khoản vay này được đảm bảo bằng máy móc và thiết bị. Tính đến ngày 30 tháng 09 năm 2011, giá trị còn lại của những tài sản cầm cố là 3,458,786 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 11).

- Hợp đồng số 139/HĐBĐ/NHNT ngày 30 tháng 8 năm 2007 và Phụ lục số 1 ngày 20 tháng 8 năm 2010, trong đó các khoản vay này được đảm bảo bằng nhà xưởng, vật kiến trúc. Tính đến ngày 30 tháng 09 năm 2011, giá trị còn lại của tài sản cầm cố là 1,922,813 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 11).

- Hợp đồng số 09/QHKH/HD ngày 24 tháng 5 năm 2004 và Phụ lục số 1 ngày 20 tháng 8 năm 2010, trong đó các khoản vay này được đảm bảo bằng nhà xưởng, vật kiến trúc khác. Tính đến 30 tháng 09 năm 2011, giá trị còn lại của tài sản cầm cố là 1,969,252 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 11).

- Hợp đồng thế chấp quyền thuê lại đất ngày 20 tháng 8 năm 2010, trong đó khoản vay được đảm bảo bằng các quyền và lợi ích phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng cho thuê đất. Tính đến 30 tháng 09 năm 2011, giá trị còn lại của quyền thuê đất là 1.405.935 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 14).

Hợp đồng số 2010020/HĐBĐ/NHNT ngày 20 tháng 8 năm 2010 liên quan đến thế chấp phần vốn góp của Công ty, công ty mẹ, vào Avafood với trị giá tài sản là 4.500.000 Đô-la Mỹ. Thêm vào đó, Công ty cũng bảo lãnh cho khoản vay này tại ngân hàng, bao gồm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh nếu Avafood giải thể, phá sản theo quy định của Hợp đồng bảo lãnh số 201009/HĐBL/NHNT ngày 20 tháng 8 năm 2010. Các hợp đồng thế chấp này đã kết thúc khi Avafood đã thanh toán toàn bộ các khoản vay cho ngân hàng Ngoại thương trong tháng 6 năm 2011.

(3) Vay từ Ngân hàng Việt Á

	30-09-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Vay bằng tiền Đô la Mỹ	10,000,000	206,280	-	-
	10,000,000	206,280	-	-

Ngày 25 tháng 5 năm 2011, Công ty ký một thỏa thuận vay 7.000.000 Đô-la Mỹ với Công ty Kirin Holdings Company Ltd, công ty mẹ cuối cùng của Công ty. Khoản tín dụng này chịu lãi suất dựa trên lãi suất cơ bản cộng với 1% mỗi năm. Lãi suất cơ bản bằng lãi suất của Liên ngân hàng Luân Đôn áp dụng cho đồng Đô-la Mỹ được niêm yết trên thị trường vào khoảng 11 giờ sáng theo giờ Luân Đôn hai ngày làm việc của ngân hàng trước khi bắt đầu thời kỳ tính lãi. Lãi suất áp dụng cho 6 tháng đầu năm 2011 là 1,731% một năm. Khoản vay đáo hạn vào ngày 30 tháng 5 năm 2012.

Trong tháng 6 năm 2011, Công ty ký một thỏa thuận vay 3.000.000 Đô-la Mỹ khác với Công ty Kirin Holdings Company Ltd, công ty mẹ cuối cùng của Công ty. Khoản tín dụng này chịu lãi suất dựa trên tỷ lệ lãi suất cơ bản nói trên cộng với 1% một năm. Khoản vay này đáo hạn vào ngày 1 tháng 6 năm 2012 và đã được giải ngân trong tháng 7 năm 2011.

(3) Vay từ Ngân hàng Việt Á

	30-09-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Vay bằng tiền Đô la Mỹ	-	-	2,980,311	56,423
	-	-	2,980,311	56,423

Vay từ Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á theo hợp đồng số 131/10/VAB/HDTHH ngày 26 tháng 3 năm 2010 để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng 3.000.000 Đô-la Mỹ. Lãi suất áp dụng cho 6 tháng đầu tiên của năm 2011 từ 0,63% đến 0,84% mỗi tháng (Năm 2010, lãi suất từ 0,55% đến 0,63% mỗi tháng). Khoản vay này được đảm bảo bởi một số máy móc của Công ty. Công ty đã tất toán cả phần tiền gốc và lãi cho Ngân hàng Việt Á vào tháng 6 năm 2011. Ngân hàng Việt Á đã trả lại tất cả tài sản đảm bảo cho Công ty vào cùng thời điểm thanh toán nợ vay.

16 Phải trả người bán

	30-09-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Phải trả cho nhà cung cấp	2,718,138	56,070	3,655,174	69,200
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 39)	85,172	1,757	1,395,446	26,419
	2,803,310	57,827	5,050,620	95,618

17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30-09-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	111,164	2,293	289,964	5,490
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	118,093	2,236
Thuế thu nhập cá nhân	23,331	481	125,180	2,370
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	2,076	39
Thuế khác	1,331	27	3,253	62
	135,826	2,802	538,567	10,196

18 Chi phí phải trả

	30-09-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Chi phí vận chuyển	199,889	4,123	205,841	3,897
Chiết khấu thương mại	83,998	1,733	83,659	1,584
Khác	100,539	2,074	175,241	3,318
	384,427	7,930	464,741	8,798

19 Phải trả khác

	30-09-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 39)	24,265	501	24,265	459
Kinh phí Công đoàn, Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y	25,824	533	15,700	297
Phải trả khác cho BGĐ	35,416	731	106,851	2,023
Phải trả khác	2,122	44	13,243	251
	87,628	1,808	160,059	3,030

20 Vay dài hạn

	30-09-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Vay từ Ngân hàng Ngoại thương tỉnh Đồng Nai (1)	-	-	1,697,337	32,134
Vay từ Công ty mẹ.	3,430,928	70,773	3,430,928	64,954
Vay từ Công ty Wonderfarm Biscuits & Confectionery	1,562,685	32,235	1,562,685	29,585
Trừ : các khoản đến hạn trong một năm	-	-	(1,697,337)	(32,134)
	4,993,613	103,008	4,993,613	94,539

(1) Vay từ Ngân hàng Ngoại thương tỉnh Đồng Nai

Thuyết minh này cần được đọc kèm với Thuyết minh 16, chi tiết các khoản vay chưa thanh toán từ Ngân hàng Chi tiết các khoản vay từ Ngân hàng Ngoại thương – chi nhánh Đồng Nai như sau:

	30-09-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Hợp đồng 2007176/NHNT ngày 30 tháng 8 năm 200	-	-	1,176,127	22,266
Hợp đồng 200846/NHNT ngày 21 tháng 2 năm 2008	-	-	197,229	3,734

Lãi vay quá hạn	-	-	-	-
Trừ : các khoản đến hạn trong năm	-	-	323,981	6,134
	-	-	1,697,337	32,134

a) Khoản vay 5 năm với số tiền 1.500.000 Đô-la Mỹ theo Hợp đồng vay số 2007176/NHNT ngày 30 tháng 8 năm 2007 với lãi suất 13.8% một năm vay bằng tiền VND và 6.8% vay bằng tiền USD.

b) Khoản vay theo hợp đồng vay số 200846/NHNT ngày 21 tháng 2 năm 2008 với lãi suất 15,5% một năm.

Tất cả các hợp đồng vay được ký giữa VCBND và AVA đã được chấm dứt vào tháng 6 năm 2011 khi công ty AVA đã thanh toán toàn bộ gốc vay và lãi vay còn nợ VCB DN vào tháng 06 năm 2011

(2) (2) Khoản vay từ công ty mẹ

Trước đây, khoản nợ này là một khoản vay từ cổ đông 5 năm theo hợp đồng vay ngày 30 tháng 7 năm 2009. Khoản vay này chịu lãi suất SIBOR 3 tháng trừ 1%. Vào ngày 28 tháng 2 năm 2011, Công ty cùng với công ty mẹ Trade Ocean Holdings Sdn Bhd (“TOH”) và Ông Pang Tee Chiang (“PTC”) đã ký kết Hợp đồng vay, theo đó TOH đã đồng ý nhận chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ với số tiền 3.430.928 Đô-la Mỹ mà PTC cho Công ty vay.

3) Vay từ Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 25 tháng 12 năm 2008, số dư của khoản vay từ Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd. sẽ được chuyển sang khoản vay từ Cổ đông trong 5 năm với lãi suất SIBOR 3 tháng trừ cho 1% mỗi năm. Lãi suất thực tế năm 2009 là từ 2% đến 2,36%. Đây là khoản vay tín chấp.

21 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải nộp

	30-09-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	115,209	2,377	81,221	1,538
Chi phí trong kỳ	11,536	238	33,988	643
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải nộp	126,745	2,614	115,209	2,181

Nghĩa vụ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh liên quan đến chênh lệch tạm thời giữa cơ sở kế toán và cơ sở tính thuế của tài sản cố định tại ngày lập báo cáo.

22 Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Vốn thặng dư	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân	Tổng cộng
	USD	USD	USD	USD	USD
Số dư đầu kỳ trước	18,313,995	4,082,759	(1,562,092)	(14,439,758)	6,394,904
Số lỗ năm trước	-	-	-	1,011,497	1,011,497
Số dư cuối kỳ trước	18,313,995	4,082,759	(1,562,092)	(13,428,261)	7,406,401
30/09/2010 (Triệu VND)	346,721	77,295	(29,574)	(254,224)	140,218
Số dư đầu kỳ năm nay	18,313,995	4,082,759	(1,562,092)	(14,057,161)	6,777,501
Số lãi năm nay	-	-	-	(766,936)	(766,936)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(12,477)	(12,477)

Số dư cuối kỳ này	18,313,995	4,082,759	(1,562,092)	(14,836,574)	5,998,088
31/03/2011 (Triệu VND)	377,781	84,219	(32,223)	(306,049)	123,729

23 Vốn góp

Vốn điều lệ của Công ty là 291.409.840 ngàn đồng (tương đương 18.313.995 Đô-la Mỹ), được chia thành 29.409.840 cổ phiếu phổ thông mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

	Số cổ phiếu	31-Mar-11 VND'000	Tương đương Đô-la Mỹ
Đăng ký	29,140,992	291,409,920	18,314,000
Phát hành và đã thanh toán đầy đủ	29,140,984	291,409,840	18,313,995

Chi tiết cổ đông tại Ngày 30 tháng 09 năm 2011:

	Số cổ phiếu		Tổng	Vốn góp tương đương	
	Cổ phiếu niêm yết	Cổ phiếu chưa niêm yết		VND'000	%
Trace Ocean Holding SDN BHD	-	16,684,646	16,684,646	166,846,460	57.25%
Pang Tee Chiang	1,237,469	5,499,840	6,737,309	67,373,090	23.12%
Yau Hau Jan	-	81,139	81,139	811,390	0.28%
Ng Eng Huat	800,403	-	800,403	8,004,030	2.75%
Cổ đông phổ thông	4,837,487	-	4,837,487	48,374,870	16.60%
	6,875,359	22,265,625	29,140,984	291,409,840	100%

24 Lợi ích cổ đông thiểu số

	30-09-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-
Quyền lợi cổ đông thiểu số trong lỗ thuần của AVAF ⁽¹⁾	59,891	1,235	-	-
Số dư cuối kỳ	59,891	1,235	-	-

25 Doanh thu thuần

	Q3-2011		Q3-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Doanh thu				
Doanh thu nội địa	8,751,681	180,530	11,982,063	226,844
Doanh thu xuất khẩu	674,211	13,908	658,895	12,474
	9,425,892	194,437	12,640,958	239,319
Giảm trừ doanh thu:				
Chiết khấu thương mại	(240,499)	(4,961)	(322,910)	(6,113)
Hàng bán trả lại	(6,910)	(143)	(2,244)	(42)
	9,178,483	189,334	12,315,804	233,163
Doanh thu thuần	9,178,483	189,334	12,315,804	233,163

26 Giá vốn hàng bán

	Q3-2011		Q3-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Giá vốn hàng bán nội địa	6,955,405	143,476	8,912,150	168,725
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	593,109	12,235	645,980	12,230

	7,548,514	155,711	9,558,130	180,955
--	-----------	---------	-----------	---------

27 Doanh thu hoạt động tài chính

	Q3-2011		Q3-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2,031	42	2,034	39
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19,769	408	543,043	10,281
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
	21,800	450	545,077	10,319

28 Chi phí hoạt động tài chính

	Q3-2011		Q3-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Chi phí lãi vay	392,971	8,106	491,872	9,312
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	58,206	1,201	203,203	3,847
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	-	-
Other finance expenses	-	-	-	-
	451,177	9,307	695,075	13,159

29 Chi phí bán hàng

	Q3-2011		Q3-2010 (restated)	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Chi phí vận chuyển	511,570	10,553	657,762	12,453
Chi phí lương	429,631	8,862	411,734	7,795
Hoa hồng bán hàng	509,700	10,514	724,300	13,712
Chi phí khấu hao	33,247	686	18,422	349
Chi phí thuê văn phòng	32,614	673	29,336	555
Chi phí khác	71,308	1,471	97,609	1,848
	1,588,069	32,759	1,939,163	36,712

30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q3-2011		Q3-2010 (restated)	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Chi phí lương	150,097	3,096	241,719	4,576
Chi phí khấu hao	12,035	248	21,052	399
Chi phí văn phòng	630	13	3,098	59
Phí ngân hàng	7,855	162	8,439	160
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	67,583	1,394	94,501	1,789
Phí cổ vấn	41,148	849	49,504	937
Chi phí khác	19,419	401	78,518	1,487
	298,768	6,163	496,831	9,406

31 Thu nhập khác

	Q3-2011		Q3-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Bồi thường tổn thất hàng tồn kho	-	-	-	-
Thu nhập khác	18,353	379	76,693	1,452
	18,353	379	76,693	1,452

32 Chi phí khác

	Q3-2011		Q3-2010 (restated)	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Khấu hao của tài sản không sử dụng	110,652	2,283	92,442	1,750
Phạt vi phạm hành chính	-	-	-	-
Khác	592	12	63,416	1,201
	111,244	2,295	155,858	2,951

33 Chi phí theo yếu tố

	Q3-2011		Q3-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Nguyên vật liệu	5,410,659	111,611	9,320,573	176,457
Chi phí nhân công	264,607	5,458	356,280	6,745
Chi phí khấu hao	308,820	6,370	363,781	6,887
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	518,806	10,702	731,510	13,849
Chi phí khác	545,601	11,255	758,990	14,369
	7,048,493	145,396	11,531,134	218,307

34 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty cổ phần thực phẩm Quốc tế

Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% cho vòng 12 năm từ năm hoạt động đầu tiên 1994 và thuế suất 25% áp dụng từ năm 2006 trở về sau.

Theo Nghị Định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003) của Chính phủ, Công ty được ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động về khu vực ngoại ô. Năm 2006, Công ty dời địa điểm một dây chuyền sản xuất từ thành phố Biên Hòa về Khu Công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hòa.

Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% cho 6 năm tiếp theo.

Cũng theo Thông tư này, Công ty được ưu đãi thuế do đầu tư dây chuyền sản xuất mới thỏa mãn các điều kiện của Thông tư này. Ưu đãi thuế bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo áp dụng cho lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất mới.

Theo Công văn số 11924/TC-CST ngày 20 tháng 10 năm 2004 do Bộ Tài chính ban hành, Công ty được giảm 50% cho hai năm sau khi niêm yết cổ phiếu trên Trung tâm Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để áp dụng ưu đãi thuế từ năm 2007.

Công ty cổ phần thực phẩm Ava

Theo Giấy phép đầu tư số 472033000355 ngày 31 tháng 12 năm 2007, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp tại thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế từ sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây giải khát, nước uống tinh khiết, bánh mứt kẹo các loại; các sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy hải sản, gia cầm trong 12 năm đầu tiên từ ngày 1 tháng 1 năm 2006

khi Công ty chính thức đi vào hoạt động, và chịu mức thuế suất 25% cho các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động có lãi và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo năm được miễn thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận từ hoạt động cho thuê nhà xưởng theo tỷ lệ quy định bởi luật hiện hành. (2011: 25%; 2010: 25%)

Tập đoàn:

Tập đoàn không lập dự phòng cho 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2011 do tập đoàn phát sinh lỗ. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ khoản lỗ của Tập đoàn trước thuế có thể khác với số thuế phát sinh theo lý thuyết nếu áp dụng tỷ lệ thuế quy định theo Giấy phép đầu tư của mỗi công ty như sau:

	30-09-2011		30-09-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Lãi/lỗ kế toán trước thuế		-	(707,045)	(13,386)
Chênh lệch tạm thời				
Chênh lệch tạm thời ước tính chưa được khấu trừ cho mục đích thuế		-	698,878	13,231
Chênh lệch tạm thời của năm trước thực hiện trong năm nay		-	(483,145)	(9,147)
Chênh lệch tạm thời giữa cơ sở kế toán và cơ sở thuế liên quan đến ghi		-	(92,284)	(1,747)
Chênh lệch vĩnh viễn		-		
Chi phí ước tính không được khấu trừ cho mục đích thuế			492,264	
Thu nhập (lỗ) chịu thuế	-	-	(91,332)	(11,049)
Sử dụng khoản lỗ thuế mang sang của công ty Cổ phần Thực phẩm C		-	(202,016)	(3,825)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại của công ty Cổ phần I	-	-	(33,988)	(643)
Lỗ sau thuế	-	-	(327,336)	(15,517)

Lỗ theo thuế được mang sang và khấu trừ với doanh thu chịu thuế trong vòng năm năm từ năm phát sinh lỗ. Số lỗ lũy kế thực tế được mang sang theo tùy thuộc vào kết quả quyết toán thuế của cơ quan thuế địa phương. Lỗ thuế có thể được khấu trừ với thu nhập chịu thuế tương lai như sau:

Năm Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ thuế
2006 Chưa quyết toán	1,243,385
2007 Chưa quyết toán	286,568
2008 Chưa quyết toán	14,514,664
2009 Chưa quyết toán	541,481
	16,586,098

35 Giao dịch với các bên liên quan và số dư

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	USD
Ông Pang Tee Chiang (Thuyết minh Chairman/		Loan and interest	94,597
		Other payable	7,485
Chuan Li Can Manufacturing (Vietr Affiliate		Purchase Material	687,095
Kirin Holding Limited	Parent Company	Short-term loan	7,000,000
		Interest	10,125
Trade Ocean Holdings Sdn Bhd	Parent Company	Transfer loan from Mr TC	3,430,928

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2011, số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Phải trả nhà cung cấp	Vay
			USD	USD
Wonderfarm Biscuits & Confection	Cổ đồng thiểu số	Vay	-	1,562,685
Chuan Li Can Manufacturing (Vietr Affiliate		Purchase Material	388,954	-
Kirin Holding Limited	Parent Company	Short-term loan	-	7,000,000
		Interest	-	10,125

	-	3,430,928
		12,003,738

36 Thông tin bộ phận

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ban Giám đốc xác định báo cáo bộ phận theo doanh thu: (1) doanh thu nội địa và (2) doanh thu xuất khẩu. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn hàng bán theo từng bộ phận.

Kết quả kinh doanh từng bộ phận tại Ngày 30 tháng 09 năm 2011 như sau:

	Nội địa USD	Xuất khẩu USD	Cộng USD
Doanh thu thuần	8,504,272	674,211	9,178,483
Giá vốn hàng bán	(6,955,405)	(593,109)	(7,548,514)
Lợi nhuận gộp	1,548,866	81,103	1,629,969
Lợi nhuận gộp (Triệu VND)	31,950	1,673	33,623

Kết quả kinh doanh từng bộ phận tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 như sau:

	Nội địa USD	Xuất khẩu USD	Cộng USD
Doanh thu thuần	11,658,139	657,665	12,315,804
Giá vốn hàng bán	(8,912,150)	(645,980)	(9,558,130)
Lợi nhuận gộp	2,745,989	11,685	2,757,674
Lợi nhuận gộp (Triệu VND)	51,987	221	52,208

Ban Giám đốc cũng quyết định phân tích báo cáo bộ phận theo từng loại sản phẩm là: (1) nước uống (2) bánh quy và (3) sản phẩm khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn hàng bán theo từng bộ phận.

Kết quả kinh doanh từng bộ phận tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 như sau:

	Nước USD	Bánh USD	Khác USD	Cộng USD
Doanh thu thuần	6,937,476	233,487	2,007,520	9,178,483
Giá vốn hàng bán	(5,873,914)	(205,222)	(1,469,379)	(7,548,514)
Lợi nhuận gộp	1,063,562	28,266	538,142	1,629,969
Lợi nhuận gộp (Triệu VND)	21,939	583	11,101	33,623

Kết quả kinh doanh từng bộ phận tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 như sau:

	Nước USD	Bánh USD	Khác USD	Cộng USD
Doanh thu thuần	11,162,807	307,037	845,960	12,315,804
Giá vốn hàng bán	(9,033,555)	(321,266)	(203,309)	(9,558,130)
Lợi nhuận gộp	2,129,252	(14,229)	642,651	2,757,674
Lợi nhuận gộp (Triệu VND)	40,311	(269)	12,167	52,208

37 Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu và cổ tức

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu như sau:

	30-09-2011		30-09-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Lãi (Lỗ) cổ đông Công ty	(767,600)	(15,834)	382,597	7,243
Số cổ phiếu thường trung bình đã phát hành	29,140,984	29,140,984	29,140,984	29,140,984
Lãi (Lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phần (USD/1000 VND)	(0.026)	(0.543)	0.013	0.249

Từ tháng 1 đến tháng 9 năm 2011, Công ty không chi trả cổ tức. Tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2011, khoản cổ tức phải trả năm 2007 gồm 24,265 Đô-la Mỹ chưa được chi trả và được bao gồm trong khoản phải trả khác (Thuyết

38 Lương và các khoản thu nhập của Ban Giám Đốc và Hội Đồng Quản Trị

Trong năm, thành viên Ban Giám Đốc và Hội Đồng Quản trị nhận lương và các khoản khác như sau:

	30-09-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Phí Hội đồng Quản trị	12,514	258	13,863	262
Lương	284,107	5,861	459,810	8,705
	296,621	6,119	473,673	8,968

39 Cam kết

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2011, Công ty có các khoản cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	30-09-2011		30-09-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Trong 1 năm	94,079	1,941	184,574	3,494
Từ 2 đến 5 năm	2,400	50	273,483	5,178
Trên 5 năm	-	-	3,168	60
	96,479	1,990	461,225	8,732

Báo cáo tài chính riêng được chấp thuận bởi Ban Giám đốc ngày 20 tháng 10 năm 2011 .

Michio Nagabayashi
Tổng giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng